

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
ĐẠI HỌC KINH TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

-----

**NGUYỄN THỊ HOÀNG YẾN**

**CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN HÀNH VI  
CÁ NHÂN TIẾP TỤC SỬ DỤNG CÔNG NGHỆ  
THÔNG TIN TRONG KIỂM TOÁN BÁO CÁO  
TÀI CHÍNH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP  
KIỂM TOÁN TẠI VIỆT NAM**

Chuyên ngành: Kế toán  
Mã số: 9340301

**TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ**

**Thành phố Hồ Chí Minh - Năm 2025**

Công trình nghiên cứu được hoàn thành tại:

**Đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh**

Người hướng dẫn khoa học:

**PGS.TS. Nguyễn Xuân Hưng**

Phản biện 1:.....

Phản biện 2 :.....

Phản biện 3 :.....

Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng chấm

luận án cấp trường, họp tại .....

vào hồi ...giờ..... ngày ... tháng 7 năm 2025

Có thể tìm hiệu luận án tại thư viện:.....

.....

.....

**DANH SÁCH CÔNG TRÌNH CÔNG BỐ  
LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN**

1. **Nguyen Thi Hoang Yen & Nguyen Xuan Hung** (2024). The role of perceived information technology experience from the perspective of external auditors for satisfaction, continuance intention and continuance behavior. *Cogent Business & Management*, 12(1) . Doi: 10.1080/23311975.2024.2448280.
2. **Hung Nguyen Xuan & Yen Nguyen Thi Hoang** (2023). *Information Technology Continuance in the External Audit Profession: Evidence from Vietnam*. Volume Title: “Proceedings of the International Conference on Emerging Challenges: Strategic Adaptation in The World of Uncertainties (ICECH 2022)”(pp. 289-303). Series: Advances in Economics, Business and Management Research (AEBMR 238). Atlantis Press – now part of Springer Nature.
3. **Nguyen Thi Hoang Yen & Hung Nguyen Xuan** (2024). *The interplay between disconfirmation, perceived value, satisfaction, and continuance intention towards information technology in the external audit profession*. International Conference of Business Theories & Practices – iCOB 2024. November 2024.
4. **Nguyen Thi Hoang Yen** (2024). *Understanding the Influence of Subjective Norm on the External Auditors’ Continuance Intention towards Information Technology*. 1463-1478. The 7th International Conference on Finance, Accounting and Auditing (ICFAA 2024). December 21st, 2024. Hanoi City, Vietnam.

## PHẦN MỞ ĐẦU

### 1. Lý do chọn đề tài

Kể từ thập niên 1990, công nghệ kiểm toán đã thu hút sự quan tâm lớn từ giới học thuật và nhà quản trị doanh nghiệp kiểm toán (DNKiT) (Fischer, 1996). Với sự phát triển của công nghệ 4.0, mối liên kết giữa con người, máy móc và dữ liệu số ngày càng chặt chẽ, và kiểm toán cũng không nằm ngoài xu hướng này (Dai & Vasarhelyi, 2016; Chan & cộng sự, 2018). IT tác động sâu rộng đến hầu hết các giai đoạn kiểm toán (Bierstaker & cộng sự, 2001; Nöteberg & cộng sự, 2003), khi kiểm toán viên (KTV) ngày càng thực hiện thủ tục trực tuyến, tích hợp nhiều ứng dụng để hoàn thành công việc và làm việc từ xa khi cần thiết (Janvrin & cộng sự, 2008; Gray & cộng sự, 2014; Trần Khánh Lâm, 2025).

Nghề kiểm toán xoay quanh vai trò trung tâm của KTV (De Beelde, 2002). IT hiện đại tăng tính linh hoạt nhưng vẫn đòi hỏi tuân thủ chuẩn mực (Brown-Liburd & Vasarhelyi, 2015). Dù nhận thức tích cực thúc đẩy hành vi ban đầu (Al-Ateeq và cộng sự., 2022), hiệu quả chỉ đạt được khi công nghệ được áp dụng và duy trì thực tế (Davis, 1986, 1989; Bhattacharjee, 2001). DNKiT đóng vai trò hỗ trợ KTV khai thác công nghệ, nâng cao hiệu suất và phát triển nghề nghiệp (Trần Khánh Lâm, 2025). Tuy nhiên, vẫn tồn tại khoảng cách giữa kỳ vọng và thực tiễn, khi Excel phổ biến hơn các phần mềm chuyên sâu như ACL, IDEA (Almaqtari, 2024).

Tại Việt Nam (VN), ngành kiểm toán đang chuyển đổi số mạnh mẽ, đòi hỏi thay đổi cả tư duy lẫn quy trình, nhất là với các DNKiT vừa và nhỏ (SMEs) vốn gặp khó khăn về nguồn lực, công nghệ và phụ thuộc dịch vụ truyền thống (VACPA, n.d). Việc nghiên cứu yếu

tổ ảnh hưởng đến hành vi tiếp tục sử dụng IT của cá nhân là cần thiết để hỗ trợ chuyển đổi hiệu quả. Trong bối cảnh đó, sáng kiến phần mềm kiểm toán dùng chung do VACPA chủ trì được xem là giải pháp chiến lược giúp nâng cao năng suất và tiết kiệm chi phí. Tuy nhiên, để triển khai bền vững, cần thấu hiểu hành vi người dùng, nền tảng cho việc chuẩn hóa và nâng cao chất lượng kiểm toán.

Công nghệ phát triển thúc đẩy ứng dụng tâm lý học hành vi trong kiểm toán (Trần Khánh Lâm & Nguyễn Thành Cường, 2025). Hành vi chịu ảnh hưởng bởi nhận thức, chuẩn mực, áp lực và lựa chọn thay thế (Ajzen, 1971–2012). Các mô hình như TAM (Technology Acceptance Model) và UTAUT (Unified Theory of Acceptance and Use of Technology) thiên về nhận thức, trong khi cảm xúc – yếu tố quan trọng – bị xem nhẹ, tạo khoảng cách giữa ý định và hành vi (Kim và cộng sự, 2007; Fischer, 1996). Yếu tố kiểm soát hành vi cũng chưa được khai thác đầy đủ. Khi hiểu biết công nghệ tăng, hành vi thay đổi theo thời gian (La Barbera & Ajzen, 2021). Do đó, nghiên cứu gần đây chú trọng giai đoạn duy trì sử dụng qua ECT (Expectation confirmation theory) và mô hình ECM (Expectation-confirmation model) - nền tảng nâng cao hiệu quả đầu tư IT lâu dài (Bhattacharjee, 2001; Mamun và cộng sự., 2020).

Từ đó, tác giả phát triển mô hình tích hợp các yếu tố nhận thức trong TPB-3 (Theory of Planned Behavior) (Ajzen & Fishbein, 2005) với cơ chế cảm xúc từ ECM (Bhattacharjee, 2001), đối sánh với mô hình TAM-ECM và kết quả nghiên cứu trước theo phương pháp tiếp cận cân bằng (Cooper & Richardson, 1986), hiệu chỉnh phù hợp và kiểm định thực nghiệm tại các DNKiT ở VN nhằm lý giải hành vi tiếp tục sử dụng IT trong kiểm toán BCTC. Đây cũng là đóng góp

khoa học nhằm hưởng ứng “Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030” (Chính phủ, 2020) và “Chiến lược kế toán - kiểm toán đến năm 2030” (Chính phủ, 2022), trong bối cảnh ngành kiểm toán độc lập đang đẩy mạnh ứng dụng công nghệ, hoàn thiện pháp lý và nâng cao chất lượng kiểm toán với vai trò đồng hành của VACPA.

## **2. Mục tiêu và câu hỏi nghiên cứu**

### **2.1. Mục tiêu chung**

Phát triển và kiểm định mô hình nghiên cứu các nhân tố tác động đến IB trong kiểm toán BCTC của các DNKiT tại VN.

### **2.2. Mục tiêu cụ thể**

Mục tiêu [O<sub>1</sub>], phát triển mô hình các nhân tố niềm tin hành vi (BB), niềm tin quy chuẩn (NB), kiểm soát hành vi (BC), ý định tiếp tục sử dụng IT (INT), sự hài lòng (SAT) tác động đến IB trong kiểm toán BCTC của các DNKiT tại VN.

Mục tiêu [O<sub>2</sub>], kiểm định mô hình các nhân tố BB, NB, BC, INT, SAT tác động đến IB trong kiểm toán BCTC của các DNKiT tại VN.

### **2.3. Câu hỏi nghiên cứu**

Câu hỏi [Q<sub>1</sub>], mô hình về các nhân tố BB, NB, BC, INT, SAT tác động đến IB trong kiểm toán BCTC của các DNKiT tại VN được phát triển như thế nào?

Câu hỏi [Q<sub>2</sub>], mô hình về các nhân tố BB, NB, BC, INT, SAT tác động đến IB trong kiểm toán BCTC của các DNKiT tại VN được kiểm định thực nghiệm như thế nào, và những mối quan hệ nào (trực tiếp, trung gian, điều tiết) có ý nghĩa thống kê?

## **3. Đối tượng nghiên cứu và phạm vi nghiên cứu**

### **3.1. Đối tượng nghiên cứu**

Đối tượng nghiên cứu của luận án là nghiên cứu mối quan hệ giữa BB, NB, BC, INT, SAT tác động đến IB trong kiểm toán BCTC của các DNKiT tại VN.

### **3.2. Phạm vi nghiên cứu**

*Về phạm vi không gian:* các giai đoạn nghiên cứu của luận án được thực hiện tại DNKiT ở VN.

*Về phạm vi thời gian:* luận án được triển khai từ tháng 3/2022 đến tháng 5/2025, với dữ liệu khảo sát được thu thập từ tháng 5/2024 đến tháng 10/2024.

*Về phạm vi đối tượng phỏng vấn*

*Nhóm 1 - Phỏng vấn cá nhân:* 09 chuyên gia đều có trên 20 năm kinh nghiệm tại DNKiT ở Việt Nam, giữ các vị trí khác nhau như: chủ phần hồn, tổng giám đốc/phó tổng giám đốc, giám đốc chi nhánh và thành viên các hội nghề nghiệp trong nước và quốc tế.

*Nhóm 2 - Phỏng vấn nhóm tập trung:* 04 chuyên gia có trên 10 năm kinh nghiệm IT, trong đó ít nhất 03 năm liên quan đến các vị trí việc làm khác nhau về lĩnh vực ứng dụng IT trong kiểm toán, .

*Về phạm vi đối tượng khảo sát:* các cá nhân có tham gia thực hiện dịch vụ kiểm toán BCTC, họ đang làm việc trong các DNKiT, chi nhánh DNKiT tại VN ở nhiều vị trí khác nhau, bao gồm cả cấp nhân viên và cấp quản lý. Để giảm lược tên đề tài, quan điểm cá nhân làm việc tại DNKiT ở VN, bao hàm chi nhánh DNKiT tại VN.

### **4. Kết cấu luận án**

Ngoài mở đầu và kết luận, nội dung luận án này trình bày lần lượt ở 5 chương, cụ thể: Chương 1 - Tổng quan nghiên cứu; Chương 2 - Cơ sở lý thuyết; Chương 3 - Phương pháp nghiên cứu; Chương 4 - Kết quả nghiên cứu và bàn luận; Chương 5 - Kết luận và hàm ý.

## CHƯƠNG 1 - TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

### 1.1. Nghiên cứu về hành vi sử dụng công nghệ thông tin trong kiểm toán báo cáo tài chính của doanh nghiệp kiểm toán

#### 1.1.1. Nghiên cứu trước trên thế giới có liên quan

Nghiên cứu trước về hành vi ứng dụng IT trong kiểm toán là một quá trình phát triển liên tục, từng bước giải quyết các vấn đề cốt lõi qua từng giai đoạn, chuyển từ khám phá nền tảng sang mô hình thực nghiệm phức tạp hơn. Giai đoạn đầu (1960s - 1990s) chuyển hướng nghiên cứu kiểm toán từ kỹ thuật sang yếu tố con người, trong bối cảnh công nghệ bắt đầu được ứng dụng, trung vào khía cạnh tâm lý, xã hội và nhận thức, đặt nền móng cho cách tiếp cận hành vi sử dụng công nghệ. Fischer (1996) nhấn mạnh công nghệ chỉ hiệu quả khi KTV chủ động sử dụng. Tuy nhiên, giai đoạn này chủ yếu mang tính lý thuyết, thiếu kiểm chứng thực nghiệm và chưa lý giải rõ cơ chế hình thành hành vi sử dụng công nghệ.

Giai đoạn 2000s - 2010s đánh dấu sự bùng nổ nghiên cứu thực nghiệm về hành vi ứng dụng IT trong kiểm toán, đặc biệt khi CAATs phát triển mạnh. Các mô hình như TAM, TPB và UTAUT được áp dụng để nhận diện động lực và rào cản, chủ yếu dựa trên yếu tố nhận thức. Trọng tâm nghiên cứu chuyển từ “có sử dụng hay không” sang “sử dụng thế nào cho hiệu quả”. Tuy nhiên, kết quả thực nghiệm không nhất quán giữa các bối cảnh, và hầu hết vẫn tập trung vào giai đoạn chấp nhận ban đầu, chưa làm rõ hành vi tiếp tục sử dụng - yếu tố then chốt cho chuyển đổi số. Một số yếu tố như ảnh hưởng xã hội, kỳ vọng nỗ lực hay vai trò trung gian của ý định còn gây tranh cãi. Đáng chú ý, chưa tìm thấy bằng chứng về nghiên cứu trước tiếp cận trực tiếp hành vi tiếp tục sử dụng IT trong kiểm toán.



Giai đoạn 2020 - 2025 đánh dấu bước phát triển mạnh mẽ của nghiên cứu hành vi sử dụng công nghệ trong kiểm toán, với xu hướng cụ thể hóa và bối cảnh hóa các yếu tố tác động. Các mô hình như TAM, TPB và UTAUT tiếp tục được mở rộng và ứng dụng để lý giải hành vi qua các chuỗi quan hệ phức tạp. Nhiều nghiên cứu đã tích hợp thêm yếu tố cảm xúc như lo lắng, nhận thức rủi ro, thái độ và lòng tin, phản ánh nỗ lực hiểu sâu hơn rào cản chủ quan trong môi trường kiểm toán. Tuy nhiên, phần lớn vẫn tập trung vào hành vi chấp nhận ban đầu, trong khi hành vi tiếp tục sử dụng - yếu tố then chốt cho tính bền vững của chuyển đổi số.

### ***1.1.2. Nghiên cứu trước trong nước có liên quan***

So với xu hướng quốc tế, nghiên cứu hành vi sử dụng công nghệ trong kiểm toán tại Việt Nam đã có những kết quả ban đầu. Tiêu biểu là công trình của Trần Thứ Ba & Nguyễn Việt Hưng (2016) với phần mềm “TestBenford”, cho thấy sự khác biệt rõ rệt giữa phương pháp thủ công và hỗ trợ công nghệ. Tuy nhiên, nghiên cứu vẫn thiên về kỹ thuật, chưa phân tích hành vi người dùng. Gần đây, các nghiên cứu trong nước chủ yếu mang tính tổng quan hoặc định tính, thiếu kiểm định mô hình và dữ liệu thực nghiệm tại DNKiT, làm giảm tính ứng dụng và khả năng khái quát (Hoàng Thị Mai Lan & Phạm Thị Nga, 2024; Ninh Thị Thúy Ngân, 2024).

Một số nghiên cứu trong nước đã bước đầu tiếp cận hành vi ứng dụng IT qua phỏng vấn chuyên gia, làm rõ rào cản như thiếu nhận thức, kỹ năng và hạ tầng (Nguyễn Phương Anh, 2025), nhưng còn thiếu khung lý thuyết vững chắc. Nỗ lực kết hợp UTAUT và UTAUT2 cho thấy các yếu tố đều ảnh hưởng tích cực đến ý định sử dụng (Đinh Ngọc Tú & cộng sự, 2024), song mẫu chưa tập trung vào

DNKiT và chưa phản ánh hành vi thực tế. Đáng chú ý, báo cáo của VACPA và HAA (2024) cho thấy KTV vừa ghi nhận lợi ích của IT, vừa lo ngại về pháp lý và độ phức tạp, phản ánh rõ vai trò của cảm xúc và nhận thức nghề nghiệp – yếu tố chưa được tích hợp đầy đủ trong các mô hình hiện có. Nhìn chung, nghiên cứu trong nước vẫn thiên về mô tả và khuyến nghị, chưa phát triển mô hình lý thuyết phù hợp với bối cảnh Việt Nam – khoảng trống cần được lấp đầy.

## **1.2. Định hướng nghiên cứu**

### ***Về quan điểm kế thừa và phát triển mô hình***

*Thứ nhất*, UTAUT từng được ứng dụng để phân tích hành vi sử dụng IT gắn với nhiệm vụ kiểm toán cụ thể (Janvrin & cộng sự, 2009b), kế thừa từ nền tảng thực nghiệm trước đó (Janvrin & cộng sự, 2008). Tuy nhiên, dù UTAUT tổng hợp từ nhiều lý thuyết nền nhưng mô hình này chỉ giữ lại bốn nhân tố chính. Trong khi đó, TPB thừa nhận hành vi có thể chịu ảnh hưởng cảm xúc, không hoàn toàn lý trí (Ajzen & Fishbein, 2005). Do vậy, UTAUT - vốn phù hợp trong điều kiện sử dụng công nghệ tự nguyện - có thể chưa thích hợp trong môi trường DNKiT, nơi việc dùng IT thường mang tính bắt buộc theo yêu cầu kiểm soát chất lượng hoặc quy trình nội bộ.

*Thứ hai*, TAM (Davis, 1989) là mô hình nền tảng trong nghiên cứu hành vi chấp nhận IT, đặc biệt ở giai đoạn ban đầu. Nhiều nghiên cứu đã mở rộng mô hình với các biến như đào tạo, lo lắng, tri thức công nghệ hay yếu tố từ UTAUT. Tuy nhiên, một số mô hình bị giản lược, bỏ qua vai trò trung gian của thái độ và ý định, làm suy giảm khả năng lý giải. Một số nghiên cứu còn không tìm thấy mối liên hệ rõ giữa tính hữu ích và hành vi sử dụng (Kim & cộng sự, 2016). Khi TAM chỉ đo lường hai biến nhận thức (như Hayek &

cộng sự, 2022) thì không đủ sức giải thích hành vi trong bối cảnh phức tạp. Do đó, để nghiên cứu IB, vốn gắn với trải nghiệm và động lực duy trì, cần điều chỉnh hoặc mở rộng TAM một cách phù hợp.

*Thứ ba*, nhiều nghiên cứu kế thừa TPB (Ajzen, 1991), chưa khai thác TPB-3 (Ajzen & Fishbein, 2005), đặc biệt là vai trò điều tiết của kiểm soát hành vi (BC) giữa ý định và hành vi. Dù BC được xem là yếu tố củng cố ý định, cơ chế kiểm soát này thường không được cá nhân nội tại hóa (Dowling, 2009). Tuân thủ bên ngoài phản ánh sự chấp nhận áp lực, trong khi kiểm soát nội tại chỉ xuất hiện khi cá nhân coi đó là một phần của bản thân (Deci & cộng sự, 1994). Ngoài ra, hành vi quá khứ không luôn phản ánh chính xác hành vi tương lai. Dù nhiều nghiên cứu thừa nhận tác động của BC nhận thức, hầu hết chỉ xem đây là yếu tố dự báo trực tiếp, chưa xét vai trò điều tiết.

*Thứ tư*, Dù TPB được xem là mô hình hợp lý để lý giải hành vi, tính đầy đủ của nó vẫn còn tranh cãi. Ajzen (1991) thừa nhận hiệu ứng phần dư của hành vi quá khứ cho thấy mô hình gốc còn thiếu sót, đặc biệt là yếu tố cảm xúc – thường bị bỏ qua trong các mô hình lý trí như TPB, TAM hay UTAUT. Thái độ trong TPB chủ yếu đo dưới góc nhận thức (Kumari & cộng sự, 2024), trong khi cảm xúc cũng có giá trị dự báo đáng kể (Ajzen & Fishbein, 2005). Một số nghiên cứu như Kustono (2022) chỉ mới xét cảm xúc tiêu cực (lo lắng) như rào cản, chưa tính đến cảm xúc tích cực từ trải nghiệm – yếu tố có thể thúc đẩy hành vi tiếp tục sử dụng IT (Mishra & cộng sự, 2023). Điều này cho thấy nhu cầu tích hợp cảm xúc vào các mô hình hiện có để phản ánh chính xác hơn hành vi cá nhân trong môi trường công nghệ.

*Tóm lại*, TAM và TPB là nền tảng quan trọng trong lý giải hành vi sử dụng IT, nhất là mối liên hệ giữa nhận thức và ý định. Tuy

nhiên, TAM thiếu yếu tố xã hội và kiểm soát hành vi (Abou-El-Sood và cộng sự, 2015; Kustono, 2022), còn TPB chưa phản ánh rõ đặc thù ứng dụng trong kiểm toán (Dowling, 2009). Điều này đòi hỏi điều chỉnh hoặc tích hợp mô hình phù hợp với bối cảnh số hóa tại DNKiT ở VN. Ngoài ra, khi nghiên cứu hành vi duy trì sử dụng, cần xem xét cả nhận thức và cảm xúc – yếu tố trước đây ít được chú trọng nhưng có thể ảnh hưởng đáng kể (Ajzen & Fishbein, 2005).

### ***Về đặc thù ngữ cảnh nghiên cứu***

Nghiên cứu hành vi sử dụng IT trong kiểm toán bắt đầu từ thập niên 1990 và dần tập trung vào cấp độ cá nhân theo nhiệm vụ (Fischer, 1996; Janvrin và cộng sự., 2008). Tuy nhiên, vẫn tồn tại khoảng cách giữa nhận thức và mức độ sử dụng (Lowe và cộng sự., 2017), nhất là tại các DNKiT nhỏ, do khác biệt về công nghệ, pháp lý và thiếu hướng dẫn cụ thể (Austin và cộng sự., 2021). Điều này đòi hỏi mô hình phù hợp với bối cảnh. Luận án được thực hiện trong bối cảnh DNKiT Việt Nam đang chuyển đổi số theo định hướng quốc gia (Chính phủ, 2020, 2022), khi ngành thúc đẩy ứng dụng công nghệ và nâng cao hiệu quả nghề nghiệp. Nghiên cứu tập trung vào giai đoạn sau chấp nhận ban đầu, nhằm đánh giá thực trạng và đề xuất chính sách nâng cao hiệu quả ứng dụng trong kiểm toán BCTC.

Trên cơ sở đó, tác giả phát triển và kiểm định mô hình mới, hiệu chỉnh từ lý thuyết hành vi, phản ánh mức độ sử dụng và nhận thức về IT sau giai đoạn trải nghiệm. Mô hình tích hợp niềm tin nhận thức và cảm xúc tích cực để lý giải hành vi tiếp tục sử dụng IT trong kiểm toán BCTC tại các DNKiT ở VN.

## **CHƯƠNG 2 - CƠ SỞ LÝ THUYẾT**

### **2.1. Các khái niệm nghiên cứu**

#### ***2.1.1. Kiểm toán báo cáo tài chính***

Theo VSA200, kiểm toán BCTC là việc “KTV đưa ra ý kiến về việc liệu BCTC có được lập, trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với khuôn khổ về lập và trình bày BCTC được áp dụng hay không”. Để hình thành ý kiến có độ tin cậy, cuộc kiểm toán phải được tiến hành theo VSAs và các quy định đạo đức nghề nghiệp liên quan (Bộ Tài chính, 2012, 2015). Đồng thời, căn cứ Luật kiểm toán độc lập số 67/2011/QH12 thì kiểm toán BCTC “là việc KTV hành nghề, DNKiT, chi nhánh DNKiT nước ngoài tại VN kiểm tra, đưa ra ý kiến về tính trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu của BCTC của đơn vị được kiểm toán theo quy định của chuẩn mực kiểm toán.” (Quốc hội, 2011). Dù cách diễn đạt khác nhau, các định nghĩa đều thống nhất về bản chất. Vì vậy, trong luận án, “kiểm toán BCTC” được hiểu là kiểm toán theo luật định - dịch vụ đảm bảo hợp lý do các DNKiT cung cấp theo yêu cầu pháp luật.

#### ***2.1.2. Hành vi cá nhân tiếp tục sử dụng công nghệ thông tin***

Hành vi cá nhân là yếu tố then chốt trong nghiên cứu kiểm toán, chịu tác động từ lý trí, kỳ vọng và bối cảnh (Ajzen, 1985-2015). Cá nhân có thể thuộc kiểu hành vi A (tham vọng, chịu áp lực tốt) hoặc B (thoải mái, linh hoạt) (Friedman & Rosenman, 1974). Trong môi trường áp lực cao, kiểm toán viên kiểu A thường đạt hiệu suất và mức hài lòng cao hơn (Gundry & Liyanarachchi, 2007). Hành vi cũng thay đổi theo tuổi: thanh niên đối mặt áp lực định hình sự nghiệp, trong khi trung niên gặp thách thức thích nghi công nghệ (Ross, 2021). Mặc dù có thiên kiến, nghiên cứu cho thấy không có

khác biệt rõ về kỹ năng giữa các nhóm (Ross, 2021). Do đó, quản lý hiệu quả sự đa dạng cá nhân là thách thức đáng chú ý trong ngành.

Hành vi tiếp tục sử dụng IT (IB) trong luận án được xem là hành vi hợp lý, hình thành sau giai đoạn chấp nhận ban đầu và chịu ảnh hưởng bởi trải nghiệm thực tế và bối cảnh sử dụng (Ajzen, 1991, 2001; Bhattacharjee, 2001). Khi điều kiện ổn định, hành vi quá khứ là cơ sở đáng tin cậy để dự báo hành vi tương lai (Ajzen, 2005). IB thể hiện mức độ gắn bó thực tế với công nghệ, không chỉ dựa vào nhận thức ban đầu mà còn phụ thuộc vào động lực duy trì. Hành vi này tuân thủ nguyên tắc tương thích về mục tiêu, hành động, bối cảnh và thời gian (Ajzen, 2005). Trong kiểm toán, IT là công cụ hỗ trợ cá nhân thực hiện nhiệm vụ, nâng cao hiệu quả và năng lực chuyên môn (Elliott & Jacobson, 1987; Fischer, 1996).

### ***2.1.3. Ý định tiếp tục sử dụng công nghệ thông tin***

Ý định tiếp tục sử dụng IT (INT) là yếu tố dự báo trực tiếp hành vi (IB), nhưng không luôn dẫn đến hành vi thực tế do bị chi phối bởi mục tiêu khác, hoàn cảnh hoặc ảnh hưởng xã hội (Ajzen & Fishbein, 1970; Ajzen, 1985). Ý định cũng có thể thay đổi theo thời gian; khoảng cách càng dài, khả năng hành vi bị gián đoạn càng lớn. Do đó, dù có ý định, cá nhân vẫn có thể không tiếp tục sử dụng IT nếu thiếu nguồn lực cần thiết.

### ***2.1.4. Niềm tin hành vi***

Niềm tin hành vi (BB) là những cân nhắc của cá nhân về hậu quả có thể xảy ra khi thực hiện hành vi (Ajzen & Fishbein, 1980, 2005) và khi lợi ích nhận thức vượt trội so với bất lợi, cá nhân có xu hướng hình thành đánh giá tích cực. BB được hiểu là mức độ cảm

nhận của cá nhân tại DNKiT về kết quả tiềm năng của hành vi tiếp tục sử dụng IT trong kiểm toán BCTC (Ajzen & Fishbein, 2005).

#### ***2.1.5. Niềm tin quy chuẩn***

Trong môi trường xã hội, cá nhân thường cân nhắc quan điểm của những người quan trọng trước khi hành động (Rossi, 2021). Những niềm tin này hình thành nhận thức chuẩn chủ quan, ảnh hưởng đến quyết định thực hiện hay tránh né hành vi (Ajzen & Fishbein, 1980). Niềm tin quy chuẩn (NB) được hiểu là đánh giá của cá nhân tại DNKiT về kỳ vọng của những người có ảnh hưởng đối với hành vi tiếp tục sử dụng IT trong kiểm toán BCTC (Ajzen & Fishbein, 2005).

#### ***2.1.6. Kiểm soát hành vi***

Trong các bối cảnh khác nhau, cá nhân có thể đánh giá khác nhau về các yếu tố hỗ trợ hoặc cản trở hành vi (Rossi, 2021). Những đánh giá này hình thành niềm tin kiểm soát - nền tảng của nhận thức kiểm soát hành vi (BC), tương đương với cảm nhận về năng lực bản thân (Ajzen, 1985, 2015). Khi tin rằng mình có đủ kỹ năng và nguồn lực để vượt qua rào cản, cá nhân sẽ phát triển nhận thức kiểm soát mạnh mẽ. Trong trường hợp hành vi không hoàn toàn do ý chí chi phối, BC có thể đại diện cho mức độ kiểm soát thực tế, giúp cải thiện khả năng dự đoán hành vi (Ajzen & Fishbein, 2005). BC được khái niệm gồm kiểm soát bên trong và nguồn lực bên ngoài để tiếp tục sử dụng IT trong kiểm toán BCTC.

#### ***2.1.7. Sự hài lòng***

Quan điểm mang tính phổ biến về sự hài lòng (SAT), được định nghĩa là phản ứng cảm nhận của cá nhân về mức độ hài lòng khi trải nghiệm sản phẩm hoặc dịch vụ, có thể đạt, vượt hoặc không đạt kỳ

vọng (Oliver, 2015). SAT được coi là yếu tố then chốt trong việc duy trì khách hàng, từ đó giảm chi phí hơn so với tìm kiếm khách hàng mới (Dabholkar & cộng sự, 2000). Oliver (2015) cũng lưu ý rằng SAT nên được định nghĩa dựa trên các tiêu chuẩn hiệu suất cụ thể, không chỉ trích dẫn từ từ điển, nhằm đảm bảo tính tương tác giữa các khái niệm trong nghiên cứu.

## **2.2. Mối quan hệ giữa TPB với TAM - ECM**

Tác giả tiếp cận theo quan điểm ngang bằng của Cooper và Richardson (1986) nhằm giảm nguy cơ “so sánh không công bằng” giữa TAM-ECM và TPB. Để phép so sánh giữa các lý thuyết nền tảng được coi là hợp lý, hai điều kiện về “sức mạnh tương đương” cần được đảm bảo: (1) Tương đương thủ tục - các lý thuyết phải được triển khai với mức độ cân trọng, tin cậy và tôn trọng điều kiện biên như nhau; (2) Tương đương phân phối - các điểm đo phải có độ đại diện và giá trị thực nghiệm tương đương trong mối quan hệ với tổng thể nghiên cứu.

Thứ nhất, tác giả so sánh các tranh luận về TPB, từ phê bình của Ogden (2003) đến phản biện của Ajzen & Fishbein (2004). Dù bị cho là thiếu yếu tố cảm xúc (Sniehotta và cộng sự, 2014), Ajzen nhiều lần khẳng định TPB là mô hình mở, có thể bổ sung biến mới nếu nghiên cứu được thiết kế phù hợp (Ajzen, 2001, 2005, 2012). TPB không giả định hành vi luôn hợp lý hay niềm tin luôn khách quan, mà chấp nhận cả những niềm tin phi lý trong quyết định. Do đó, bác bỏ TPB mà thiếu kiểm định công bằng là không thuyết phục. Tuy nhiên, hạn chế còn lại là TPB chưa lý giải rõ vai trò của cảm xúc trong hình thành ý định và hành vi.



Thứ hai, TPB là lý thuyết nền trong tâm lý học hành vi, dự đoán hành vi có chủ đích qua niềm tin về hành vi, quy chuẩn và kiểm soát, với ý định là yếu tố trung gian. Trong khi đó, TAM lý giải hành vi sử dụng công nghệ dựa trên nhận thức về tính hữu ích và dễ sử dụng. Cả hai đều coi thái độ bắt nguồn từ niềm tin, nhưng TPB nhấn mạnh yếu tố bối cảnh, còn TAM tập trung vào đặc tính hệ thống. Dù TAM phù hợp với giai đoạn chấp nhận ban đầu, hai niềm tin cốt lõi của nó chưa đủ để lý giải hành vi duy trì. Các biến thể sau như TAM-2, TAM-3 hay UTAUT đều xây dựng từ nền tảng TPB/TRA, nhưng vẫn chưa lý giải đầy đủ hành vi tiếp tục sử dụng trong dài hạn.

Thứ ba, Hành vi chấp nhận công nghệ ban đầu thường dựa trên kỳ vọng và nhận thức (TAM), trong khi hành vi tiếp tục sử dụng phụ thuộc vào trải nghiệm thực tế và lợi ích cảm nhận, được lý giải qua ECT và ECM (Oliver, 1980; Bhattacharjee, 2001). ECM điều chỉnh từ ECT, phù hợp với bối cảnh IT, nhấn mạnh vai trò của sự hài lòng và tính hữu ích sau sử dụng, đồng thời loại bỏ thái độ khỏi vai trò trung gian (Bhattacharjee và cộng sự, 2008). Ajzen & Fishbein (2004) cũng cho rằng các yếu tố niềm tin có thể thay đổi tùy hành vi và bối cảnh. Vì vậy, ECM là mô hình phù hợp để lý giải hành vi duy trì sử dụng IT, đặc biệt ở giai đoạn sau trải nghiệm.

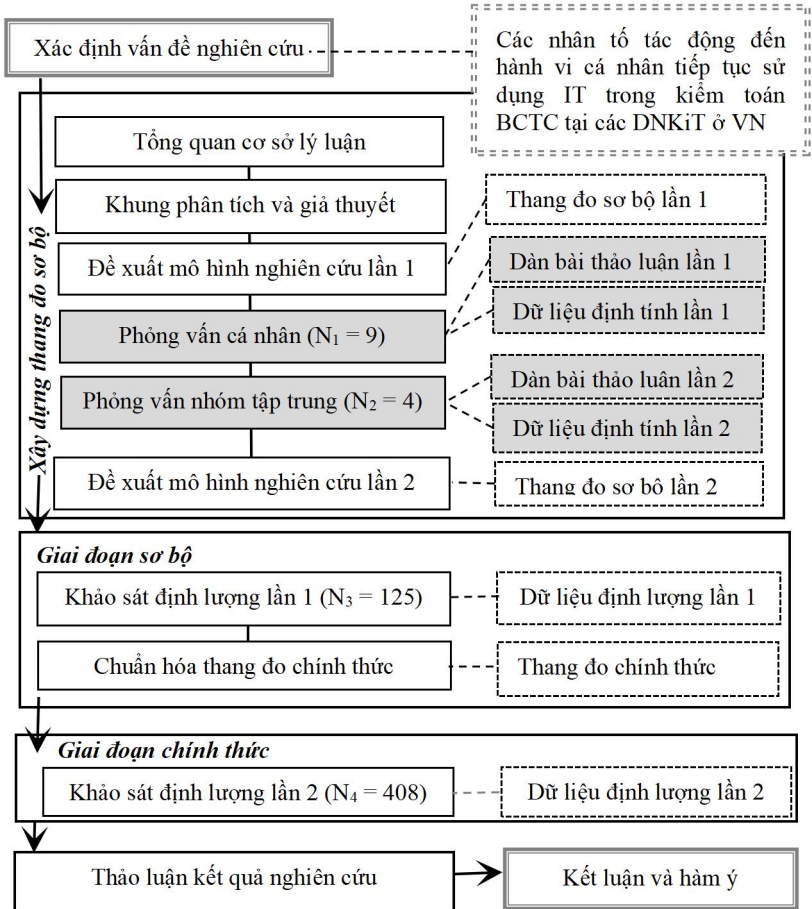
---

## **CHƯƠNG 3 - PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**

### **3.1. Quy trình nghiên cứu**

Định hướng bởi nhận thức luận thực dụng, tại phần mở đầu, tác giả đã trình bày sơ lược về phương pháp nghiên cứu hỗn hợp theo “kiểu trộn tuần tự” định tính & định lượng (Trochim và cộng sự, 2016) như Hình 3.1. Trọng tâm cách tiếp cận này là giá trị ứng dụng

của tri thức khoa học đối với các bên liên quan, phù hợp theo dạng khuyến nghị từ Cresswell & Clark (2007, được trích dẫn trong Nguyễn Đình Thọ, 2013).



**Hình 3.1. Quy trình nghiên cứu của luận án**

Đồng thời, dạng thiết kế hỗn hợp này được đồng thuận chấp nhận phổ biến trong cách tiếp cận của nhà nghiên cứu nghiên cứu định tính. Để khai thác đa chiều dạng thiết kế của luận án, tác giả

trình bày chi tiết phương pháp tiếp cận nghiên cứu theo quan điểm “kỹ thuật tam giác đặc” (triangulation) của Olsen (2004, được trích dẫn trong Lý Thị Minh Châu và cộng sự, 2024).

### 3.2. Phương pháp nghiên cứu

Tác giả vận dụng kết hợp giữa phương pháp nghiên cứu định tính & định lượng theo “kiểu tròn tuần tự” trong suốt quy trình.

*Về phương pháp nghiên cứu định tính:* phương pháp nghiên cứu định tính được thực hiện qua thu thập, phân tích, tổng hợp và so sánh tài liệu để xây dựng tổng quan, nền tảng lý thuyết và đề xuất mô hình. Tiếp đó, tác giả tiến hành phỏng vấn cá nhân tại DNKiT và nhóm tập trung chuyên gia IT bằng bảng câu hỏi bán cấu trúc, từ đó phân tích dữ liệu để hoàn thiện thang đo và giả thuyết cho nghiên cứu định lượng. Đồng thời, phương pháp suy luận và khái quát được áp dụng để rút ra hàm ý lý luận và thực tiễn phù hợp với bối cảnh nghiên cứu.

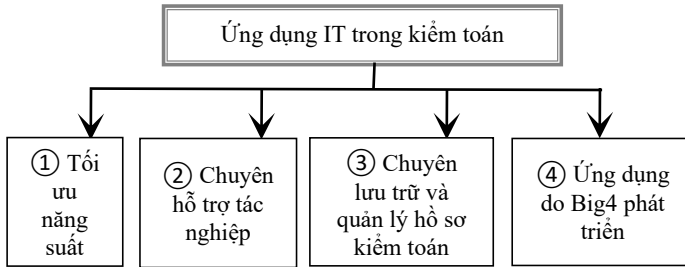
*Về phương pháp nghiên cứu định lượng:* được tiến hành qua 2 giai đoạn sơ bộ & chính thức, gồm: kiểm định các giả thuyết nghiên cứu bằng cách sử dụng các kỹ thuật phân tích như độ tin cậy thang đo (Cronbach’s Alpha), phân tích EFA, và mô hình cấu trúc tuyến tính PLS-SEM thông qua phần mềm SmartPLS.

---

## CHƯƠNG 4 - KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

### 4.1. Thực trạng sử dụng công nghệ thông tin của cá nhân làm việc trong các doanh nghiệp kiểm toán tại Việt Nam

Sau khi mã hóa các từ khóa/cụm từ/đoạn luận dữ liệu định tính từ kết quả phỏng vấn cá nhân ( $KiT_{i=1}^{n=9}$ ), tác giả gom nhóm thành danh sách hạng mục IT phổ biến theo chủ đề ứng dụng trong nhiệm vụ của cá nhân khi kiểm toán BCTC (Hình 4.1).



**Hình 4.1. Danh mục chủ đề các ứng dụng IT mà cá nhân làm việc tại DNKiT ở VN có sử dụng trong kiểm toán BCTC**

Đồng thời, tác giả thực hiện khảo sát đánh giá tần suất và mức độ thành thạo sử dụng IT trong kiểm toán BCTC (Bảng 4.1).

**Bảng 4.1. Tần suất và mức độ sử dụng ứng dụng IT**

Một số ứng dụng IT được sử dụng trong DNKiT tại VN	Không ①	Có ☑	Tỷ lệ (%) ☑	Trung bình tần suất sử dụng	Trung bình mức độ thành thạo
<b>1. Hỗ trợ tác nghiệp</b>					
<b>1.1. Ứng dụng văn phòng</b>					
Microsoft Excel	0	408	100,00	4,81	4,96
WPS Spreadsheets	125	283	69,36	4,82	4,48
Google Sheets	81	327	80,15	3,94	4,01
Microsoft Word	0	408	100,00	4,78	4,81
WPS Document	105	303	74,27	4,57	4,31
Google Docs	0	408	100,00	3,96	4,02
PowerPoint	0	408	100,00	4,07	4,01
WPS Presentation	219	189	46,32	3,67	3,84
Google Slides	275	133	32,60	3,37	3,26
<b>1.2. Ứng dụng phân tích chuyên sâu và tự động quy trình kiểm toán</b>					
ACL	407	1	0,25	3,00	2,00
CaseWare IDEA	401	7	1,72	3,14	2,71
Power BI	351	57	13,97	3,58	3,47
Reveal	408	0	0,00		
TeamMate Analytics	408	0	0,00		
<b>2. Chuyên lưu trữ và quản lý hồ sơ kiểm toán</b>					
CaseWare Working Papers	402	6	1,47	3,17	2,33
CaseWare Cloud	405	3	0,74	3,00	2,00
DMS	408	0	0,00		
Google Drive	0	408	100,00	4,49	4,75

Một số ứng dụng IT được sử dụng trong DNKiT tại VN	Không ①	Có ☑	Tỷ lệ (%) ☑	Trung bình tần suất sử dụng	Trung bình mức độ thành thạo
Sever/Offsite	4	404	99,02	4,48	4,88
Phần mềm chung của DNKiT	305	103	25,25%	4,86	4,14

## 4.2. Kết quả nghiên cứu định tính

Tất cả các thang đo BB, NB, SAT, INT, BC, IB đều được điều chỉnh về ngôn ngữ và cách diễn đạt theo góp ý chuyên gia và chuẩn mực nghề nghiệp. Ngoại trừ SAT và IB giảm bớt một biến quan sát (SAT4, IB7), bốn thang đo còn lại giữ nguyên số lượng biến. Nghiên cứu định tính đã hình thành thang đo sơ bộ lần 2 và điều chỉnh bảng câu hỏi định lượng. Kết quả định tính không chỉ làm rõ nhận thức chuyên gia về các nhân tố ảnh hưởng đến IB mà còn giúp phát hiện giả thuyết mới: BC không chỉ tác động lên mối quan hệ INT-IB mà còn có thể điều tiết ảnh hưởng của SAT đến IB (giả thuyết H5b), sẽ được kiểm chứng trong nghiên cứu định lượng. Tổng cộng, tác giả xây dựng 11 giả thuyết cho mô hình nghiên cứu.

## 4.3. Kết quả nghiên cứu định lượng chính thức

### 4.3.1. Đặc điểm mẫu nghiên cứu

Dữ liệu phân tích định lượng chính thức gồm  $N_4 = 408$ .

Về giới tính, 52,70% là nam và 47,30% là nữ. Nhóm tuổi từ 30–39 chiếm tỷ lệ lớn nhất (51,23%). Về thâm niên, đa số có kinh nghiệm từ 6–10 năm (42,89%), tiếp theo là 3–5 năm (21,32%), 11–20 năm (16,91%), dưới 3 năm (12,75%) và trên 20 năm (6,13%).

Mẫu khảo sát bao gồm nhiều cấp độ vị trí: nhóm trực tiếp thực hiện và soát xét kiểm toán (trợ lý, KTV, trưởng nhóm) chiếm từ 11,03% đến 26,72%, cao nhất là KTV hành nghề; nhóm quản lý cấp cao (chủ phần hàn, giám đốc, trưởng phòng...) dao động từ 1,96% đến 7,84%..

#### 4.3.2. Kiểm định mô hình đo lường kết quả

❖ *Đánh giá độ tin cậy nhất quán nội tại:* kết quả các giá trị Cronbach's Alpha và CR đều nằm trong khoảng 0÷1. Đồng thời, kết hợp CR - thước đo chính cho độ tin cậy nhất quán nội tại, nhằm đảm bảo đánh giá chính xác hơn về tính ổn định bên trong của các cấu trúc đo lường. Cụ thể, giá trị CR được chấp nhận khi giới hạn giá trị trong ngưỡng [0,777; 0,899], được chấp nhận vì không vượt quá 0,9.

❖ *Đánh giá độ giá trị hội tụ của thang đo:* căn cứ mức chấp nhận trong đánh giá mô hình đo lường kết quả theo Hair và cộng sự (2019), AVE được đánh giá nhằm xác định liệu các chỉ báo của cùng một cấu trúc có hội tụ về nhau hay không. Cụ thể, giá trị AVE giao động từ 0,538 đến 0,641; có thể kết luận đạt ngưỡng yêu cầu  $\geq 0,5$ .

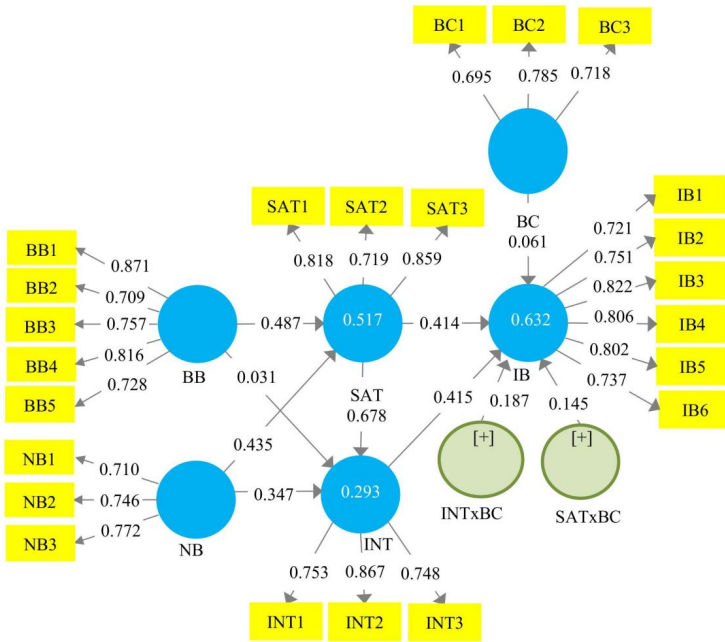
❖ *Đánh giá độ giá trị phân biệt của thang đo:* đánh giá giá trị phân biệt qua hệ số tải chéo, cho thấy mỗi biến quan sát có tải nhân tố cao nhất tại cấu trúc của nó, phù hợp khuyến nghị của Hair và cộng sự (2019). Kiểm định Fornell–Larcker cũng xác nhận khi căn bậc hai AVE lớn hơn tương quan giữa các cấu trúc. Đáng tin cậy hơn, kiểm định HTMT cho thấy tất cả chỉ số đều dưới ngưỡng 0,9, khẳng định các thang đo có tính phân biệt rõ ràng về mặt khái niệm.

#### 4.3.3. Kiểm định mô hình cấu trúc

❖ *Đánh giá các vấn đề về cộng tuyến:* Kết quả bước 1 trong đánh giá mô hình cấu trúc cho thấy hệ số VIF đều trong ngưỡng chấp nhận (Hair và cộng sự, 2019). Biến IB5 có VIF cao nhất là 2,304, vẫn thấp hơn mức giới hạn 3. Các biến tiềm ẩn cũng đều có VIF < 3, chứng tỏ không có đa cộng tuyến nghiêm trọng. Do đó, mô hình đáp ứng điều kiện bước 1 và đủ điều kiện để tiến hành các bước phân tích tiếp theo.

❖ *Kiểm định các mối quan hệ trong mô hình cấu trúc*

Các hệ số đường dẫn từ thuật toán PLS-SEM định lượng các mối quan hệ giả thuyết giữa các biến trong mô hình cấu trúc. Kết quả các hệ số đường dẫn trực tiếp và tương tác được kiểm định đều có ý nghĩa thống kê, đặc biệt, các tác động của  $SAT \rightarrow INT$ ,  $BB \rightarrow SAT$ ,  $NB \rightarrow SAT$ ,  $NB \rightarrow INT$ , và  $INT \rightarrow IB$  là khá mạnh và có ý nghĩa.



**Hình 4.1. Kết quả ước lượng mô hình với biến điều tiết BC**

Ngoài ra, quan sát Hình 4.1 cho thấy tác động điều tiết trong mô hình đường dẫn PLS cũng có mối quan hệ trực tiếp từ BC đến biến nội sinh IB. Ngoài các tác động trực tiếp với hệ số đường dẫn, chấp nhận các giả thuyết H1a, H1b, H2a, H2b, H3a, H3b, H4, đều đạt mức ý nghĩa ( $p < 0,01$ ). Bên cạnh đó, mô hình đo lường có sự hiện diện của biến điều tiết BC cho thấy mối quan hệ giữa  $INT \rightarrow IB$ ,  $SAT \rightarrow IB$  tăng độ lớn

tương ứng với số hạng tương tác INT x BC và SAT x BC, lần lượt là 0,187; 0,145. Như vậy, giả thuyết H5a ( $\beta_{5a} = 0,187$ ;  $t = 3,042$ ;  $p < 0,01$ ), H5b ( $\beta_{5b} = 0,145$ ;  $t = 2,986$ ;  $p < 0,05$ ) về vai trò điều tiết của BC được chấp nhận. Bên cạnh đó, cả 03 giả thuyết H6a, H6b, H6c đều chấp nhận với kết luận là tác động thuận chiều trung gian một phần lên mối quan hệ vì cả tác động trực tiếp ( $\checkmark$ ) & gián tiếp ( $\otimes$ ) đều có ý nghĩa và dấu hệ số dương (Bảng 4.2).

**Bảng 4.2. Kiểm định các giả thuyết thể hiện vai trò trung gian**

Giả thuyết	Mối quan hệ	t value	Mức ý nghĩa ( $p < 0,01$ )	Ghi chú
H6a	BB $\rightarrow$ INT	0,031	7,735	Có $\checkmark$
	BB $\rightarrow$ SAT $\rightarrow$ INT	0,330	9,905	Có $\otimes$
H6b	NB $\rightarrow$ INT	0,347	6,275	Có $\checkmark$
	NB $\rightarrow$ SAT $\rightarrow$ INT	0,295	9,015	Có $\otimes$
H6c	SAT $\rightarrow$ IB	0,414	6,680	Có $\checkmark$
	SAT $\rightarrow$ INT $\rightarrow$ IB	0,281	6,633	Có $\otimes$

❖ *Đánh giá mức độ chấp nhận của mô hình cấu trúc*

**Bảng 4.3. Hệ số xác định  $R^2$  và giá trị  $R^2$  hiệu chỉnh ( $R^2_{adj}$ )**

Biến nội sinh	$R^2$	$R^2_{adj}$
SAT	0,517	0,516
INT	0,293	0,291
IB	0,632	0,627

❖ *Đánh giá sức mạnh mô hình*

**Bảng 4.4. Hệ số tác động  $f^2$**

	SAT	INT	IB	Đánh giá mức độ tác động
BB	0,285			Lớn hơn mức trung bình
NB	0,020			Rất yếu
BB		0,045		Rất yếu
NB		0,270		Lớn hơn mức trung bình
SAT		0,115		Yếu đến trung bình
SAT			0,165	Trung bình
INT			0,170	Trung bình
BC			0,004	Rất yếu
INTxBC			0,032	Nhỏ
SATxBC			0,121	Nhỏ

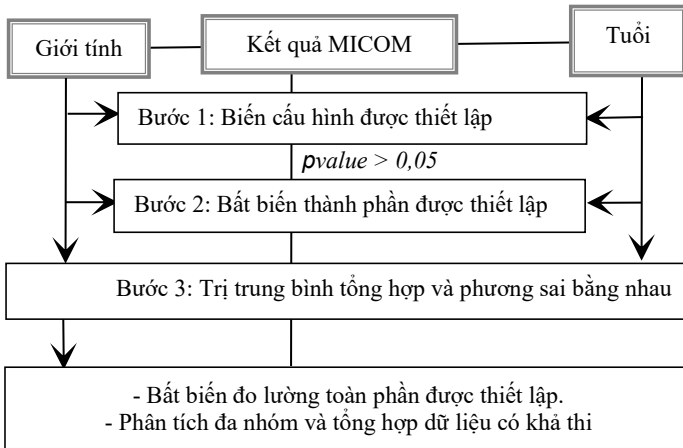


❖ *Đánh giá sức mạnh dự báo***Bảng 4.5. Hệ số tác động  $Q^2$** 

Biến nội sinh	Giá trị $Q^2$	Đánh giá mức độ tác động
SAT	0,315	Lớn hơn mức trung bình
INT	0,178	Trung bình
IB	0,402	Lớn

**4.3.4. Đánh giá bất biến và phân tích đa nhóm**

❖ *Đánh giá bất biến:* thực hiện thủ tục MICOM (Hình 4.2) xác nhận điều kiện bất biến đo lường toàn phần được đáp ứng.

**Hình 4.2. Tóm tắt các kết quả MICOM**

❖ *Phân tích đa nhóm:* để đánh giá sự khác biệt tổng thể của các hệ số đường dẫn giữa các nhóm cụ thể, tác giả sử dụng kiểm định hoán vị. Kết quả phân tích đa nhóm cho thấy không có khác biệt có ý nghĩa giữa hai nhóm giới tính. Tuy nhiên, giữa hai nhóm tuổi (Younger, Older) xuất hiện hai mối quan hệ khác biệt có ý nghĩa thống kê ( $p < 0,05$ ). Cụ thể, tác động SAT→IB mạnh hơn ở nhóm thanh niên ( $\beta = 0,604$ ) so với trung niên ( $\beta = 0,354$ ); ngược lại, tác động INT→IB lại cao hơn ở nhóm trung niên ( $\beta = 0,407$ ) so với thanh niên ( $\beta = 0,189$ ).

## **CHƯƠNG 5 - KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý**

### **5.1. Kết luận**

Dù nhiều chuyên gia nhận định KTV ngày càng phải sử dụng IT trong công việc (Crookes & Conway, 2018) vì IT giúp nâng cao hiệu quả (Curtis và cộng sự, 2009). Tuy nhiên, các DNKiT vẫn chưa triển khai đầy đủ, nhất là kỹ thuật hỗ trợ máy tính (Ahmi & Kent, 2013). IT chỉ hiệu quả khi được sử dụng thực sự (Fischer, 1996), trong khi hành vi duy trì (IB) phụ thuộc vào bối cảnh. Chuyển đổi số buộc DNKiT tăng cường ứng dụng công nghệ, nhưng thành công đòi hỏi không chỉ chấp nhận ban đầu mà còn duy trì sử dụng lâu dài – điều mà các mô hình như TAM, UTAUT chưa lý giải rõ. Từ đó, tác giả đã xây dựng và kiểm định mô hình nghiên cứu, xác định rõ các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi tiếp tục sử dụng IT trong DNKiT tại Việt Nam. Kết quả mở rộng hiểu biết về hành vi cá nhân trong kiểm toán số, hỗ trợ dự báo hiệu quả triển khai công nghệ và đề xuất biện pháp can thiệp phù hợp. Nghiên cứu cung cấp luận cứ vững chắc cho [Q<sub>1</sub>], [Q<sub>2</sub>], góp phần định hình tư duy, phát triển đào tạo và định hướng nghiên cứu. Đồng thời, mang lại giá trị thiết thực cho ngành, thúc đẩy chuyên nghiệp hóa và hội nhập trong chuyển đổi số..

### **5.2. Đóng góp của luận án**

#### **5.2.1. Về mặt lý thuyết**

Tác giả xây dựng mô hình tích hợp TPB-3 và ECM, dựa trên cách tiếp cận cân bằng của Cooper & Richardson (1986), nhằm lý giải hành vi tiếp tục sử dụng IT trong kiểm toán BCTC tại DNKiT ở Việt Nam. Mô hình vừa kết hợp yếu tố lý trí (TPB) vừa bổ sung yếu tố cảm xúc (SAT từ ECM), khắc phục hạn chế của từng lý thuyết riêng lẻ. Kết quả nghiên cứu xác nhận vai trò trung gian của SAT và

INT, cùng với vai trò điều tiết của BC trong mối quan hệ SAT–IB và INT–IB. Đồng thời, phân tích đa nhóm cho thấy sự khác biệt tâm lý theo giai đoạn nghề nghiệp – người trẻ chịu ảnh hưởng cảm xúc, người trung niên dựa vào lý trí. Đây là nghiên cứu thực nghiệm đầu tiên tại Việt Nam kiểm định mô hình tích hợp trong lĩnh vực này, cung cấp cơ sở khoa học cho hoạch định chính sách, đào tạo và ứng dụng IT phù hợp với đặc thù ngành và bối cảnh chuyển đổi số.

### **5.2.2. Về mặt thực tiễn**

*Thứ nhất*, cá nhân làm việc tại DNKiT cần nâng cao nhận thức về vai trò của công nghệ, xây dựng lộ trình phát triển kỹ năng IT, tham gia đào tạo thường xuyên, chủ động lựa chọn môi trường làm việc có chính sách đổi mới công nghệ, và duy trì thực hành công cụ phân tích dữ liệu, cập nhật xu hướng mới nhằm thích ứng và thúc đẩy chuyển đổi số ngành.

*Thứ hai*, DNKiT cần triển khai chiến lược ứng dụng IT theo lộ trình: (i) đánh giá hiện trạng và nhu cầu theo quy mô, lĩnh vực; (ii) xác định công nghệ phù hợp, xây dựng danh mục ứng dụng, KPIs và tiêu chí hiệu quả; (iii) đào tạo phân tầng theo độ tuổi, vị trí và nhận thức. Chiến lược cần lấy người dùng làm trung tâm, kết hợp đầu tư hạ tầng bảo mật và đánh giá định kỳ mức độ hài lòng.

*Thứ ba*, VACPA cần cập nhật Chương trình kiểm toán mẫu kiểm toán BCTC, ban hành hướng dẫn kiểm toán tích hợp công nghệ, góp ý hoàn thiện Quy chế kiểm soát chất lượng mẫu theo hướng tăng cường bảo mật và phân công nhân sự dựa trên nhận thức – cảm xúc. Đồng thời, tăng cường đào tạo IT cho KTV, phối hợp với DNKiT lớn thiết kế chương trình phù hợp, cập nhật công nghệ kiểm toán.

*Thứ tư*, Bộ Tài chính cần hoàn thiện khung pháp lý về ứng dụng IT trong kiểm toán, đặc biệt về bảo mật, trách nhiệm pháp lý và thúc đẩy IB trong điều kiện chuẩn mực hội nhập. Đồng thời, khuyến khích phát triển phần mềm kiểm toán dùng chung cho DNKiT SMEs, đảm bảo đồng bộ, hiệu quả và khả thi trong quản lý chất lượng.

### **5.3. Hạn chế nghiên cứu và hướng tương lai**

Để đạt những kết quả này theo quan điểm thích hợp, một số hạn chế đặc biệt quan trọng của luận án này cần được đề cập.

(1) Mẫu thu thập thuận tiện với kích cỡ phù hợp PLS-SEM (Hair và cộng sự, 2019), nhưng vẫn bị giới hạn về khả năng tiếp cận khảo sát do rào cản đặc thù trong ngành như tính bảo mật (Fischer, 1996). Từ đó, gợi mở các nghiên cứu tương lai có thể xem xét mở rộng phạm vi để tăng tính khái quát nhưng vẫn đảm bảo hiệu quả kinh tế.

(2) Việc cá nhân tự đánh giá mức độ sử dụng IT có thể bị ảnh hưởng bởi cảm nhận chủ quan. Mức độ niềm tin và IB có thể khác nhau tùy bối cảnh, đặc biệt tại các DNKiT nhỏ với hạn chế về nền tảng công nghệ và đào tạo chuyên sâu. Nghiên cứu sau có thể phân biệt rõ bối cảnh sử dụng IT để kiểm định lại mô hình.

(3) Hành vi tiếp tục sử dụng IT còn bị chi phối bởi các ràng buộc thực tiễn như phí kiểm toán, cam kết hỗ trợ IT trong hợp đồng kiểm toán và sự khác biệt giữa DNKiT và khách hàng (Austin và cộng sự, 2021). Việc đầu tư IT dài hạn cũng chịu ảnh hưởng từ khả năng thương lượng và cân bằng lợi ích giữa các bên. Đây là hướng nghiên cứu tiềm năng cần được đào sâu thêm trong tương lai.

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

Nội dung cụ thể được trình bày đầy đủ trong bản chính thức của luận án./.